

CÁC DẠNG THỨC KẾT HỢP TRONG TIẾNG NHẬT

Nguyễn Tô Chung*

Hiện nay có rất nhiều tài liệu bổ trợ, tài liệu hướng dẫn, luyện tập, luyện thi được xuất bản, nhằm hỗ trợ người học giúp họ có thể tự học tập, tự nghiên cứu, tự ôn luyện để tham gia được Kỳ thi năng lực tiếng Nhật quốc tế. Những tài liệu nói trên đã hệ thống, giải thích khá đầy đủ các mẫu câu tiếng Nhật trình độ trung, cao cấp. Tuy nhiên, để giúp cho việc dạy học tiếng Nhật được thực hiện một cách dễ dàng hơn nữa, đồng thời giúp người học có thể nắm bắt được một cách hệ thống kiến thức cú pháp tiếng Nhật, trên cơ sở những tài liệu đã công bố của các tác giả Nhật Bản chúng tôi đã tiến hành phân loại các nhóm dạng thức kết hợp trong tiếng Nhật theo chức năng ngữ pháp-ngữ nghĩa và trình bày trong bài viết này.

Từ khoá: năng lực tiếng Nhật, dạng thức kết hợp cú pháp, nhóm dạng thức cú pháp, mẫu câu.

Nowadays, there are a large number of materials on test practice and examination preparation to support learners' self-study for the Japanese Language Proficiency Test. Such documents have provided a relatively sufficient system and explanation of intermediate and advanced Japanese sentence structures. However, in order to further facilitate Japanese teaching and help learners have systematic understanding of Japanese syntax, based on recent publications of Japanese researchers, we conducted a study to categorize combination formats in Japanese in accordance to grammatical-semantic functions. This paper discusses the results of our research.

Key words: Japanese language proficiency, syntactic combination formats.

Đặt vấn đề

Hiện nay ngoài giáo trình, sách giáo khoa, có nhiều tài liệu bổ trợ phục vụ việc giảng dạy tiếng Nhật trình độ trung cấp, cao cấp đã được xuất bản, trong số đó có những tài liệu bổ trợ, tài liệu hướng dẫn, luyện tập, tài liệu luyện thi, nhằm giúp người học có thể tiến hành tự học tập, nghiên cứu, tự ôn luyện để có thể tham gia Kỳ thi năng lực tiếng Nhật quốc tế được tổ chức hàng năm. Có thể kể các tài liệu *500 mẫu câu tiếng Nhật* của Tomatsu Etsuko, Miyamoto Jun và Wakuri Masako,

Từ điển mẫu câu tiếng Nhật,... Những tài liệu này đã hệ thống, giải thích khá đầy đủ các mẫu câu thuộc trình độ trung, cao cấp trong tiếng Nhật vốn từ trước đến nay chưa được đề cập đến, giúp người học có thể tra cứu một cách dễ dàng. Đó là những công cụ hữu hiệu cho quá trình tự học, tự nghiên cứu ôn luyện của người học.

Theo thống kê, có tới gần 700 bunkei (văn hình) mẫu câu trong tiếng Nhật, trong đó có hơn 500 mẫu câu được xếp vào trình độ trung và cao cấp. Đây là những mẫu câu tương đối khó không chỉ đối với người học mà ngay cả với người

* TS., Trường Đại học Hà Nội

dạy. Nhằm giúp cho giáo viên và học viên có một cái nhìn tổng quan, hệ thống, trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một cách phân loại các mẫu câu theo chức năng ngữ pháp-ngữ nghĩa của câu nhằm giúp người dạy, người học dễ dàng nhận diện và sử dụng các dạng thức cú pháp trong quá trình giảng dạy và tiếp thu ngoại ngữ.

1. Các dạng thức cú pháp tiếng Nhật: một cách phân loại

Dựa vào các tài liệu nghiên cứu, đặc biệt là của 本松悦子、宮本淳、和栗雅子, chúng tôi cho rằng các dạng thức cú pháp tiếng Nhật có thể phân loại thành các nhóm như sau:

(1) Nhóm 1:

Nhóm này tập hợp những dạng thức chỉ sự vật sự việc, đối tượng mà hành động hướng tới, gồm 6 dạng thức biểu thị đối tượng của hành động, như: ～について、～に関して・～に関する、～に対して・～に対する、～に答えて・～に答える、～をめぐる・～をめぐる、～に向け・～に向ける・～に向ける、～にかかわる. Ví dụ: あの人のことについてわたしは何も知りません (Tôi chẳng biết gì về người ấy cả); 事故の原因について究明する (Người ta sẽ làm rõ về nguyên nhân của vụ tai nạn); 彼女は自分自身について何も語ろうとしない (Cô ấy không có ý định kể gì về bản thân); 農村の生活様式について調べている (Người ta đang điều tra về lối sống ở vùng nông thôn); hoặc: この賞は特に女性の地位向上に功績のあった人に対して贈られるものです (Phần thưởng đặc biệt này được tặng

cho những người đã có thành tích trong việc nâng cao vị thế của phụ nữ); 本件に関しましては、現在調査中ですので、結論が出るまでにはもうしばらく時間をいただきたいと思います (Liên quan đến vụ việc này, hiện giờ chúng tôi đang điều tra nên cho đến khi có kết luận chúng tôi muốn có thêm một thời gian nữa).

(2) Nhóm 2:

Các dạng thức thuộc nhóm này biểu thị mục đích, phương tiện nhằm hướng tới hoặc nhằm tới việc gì đó: ～ように、～上に、～べく、～んがため(に)・～んがための. Ví dụ: 今度の企画を成功させる上で、ぜひみなさんのご協力が必要なのだ (Để thực hiện thành công kế hoạch lần này nhất định cần có sự giúp đỡ của mọi người); Hoặc: ひとこと鈴木さんに別れの言葉を言うべく彼のマンションを訪れたのだが、彼はすでに出発したあとでした (Tôi đã đến nhà anh Suzuki để chào tạm biệt anh ấy một tiếng, nhưng anh ấy đã đi mất rồi); 彼女は新しい気持ちで再出発するべく、長野県の山村に引っ越して行った (Để bắt đầu lại với một khí thế mới, cô ấy đã chuyển đến ở một ngôi làng trên núi thuộc tỉnh Nagano). Trong một cách dùng khác, nhóm dạng thức này biểu thị mục đích, mục tiêu có thể đạt được bằng một phương pháp, hay phương tiện nào đó: ～によって・～による、～によって、～によると・～によれば、～を通じて・～を通して、～をもって. Ví dụ: 試験の結果は、1週間後に書面をもってお知らせします (Kết quả thi sẽ được thông báo bằng văn bản sau một tuần).

(3) Nhóm 3:

Đây là nhóm gồm những dạng thức biểu thị điểm bắt đầu, điểm kết thúc như: ~をはじめ(として)・~をはじめとする、~からして、~から~にかけて、~にわたって・~にわたる、~を通じて・~を通して、~だけ・~だけの、~かぎり・~かぎりの、~かわきりに(して)・~をかわきりとして、~に至るまで、~を限りに、~をもって、~というところだ・といったところだ. Ví dụ: ご両親をはじめ、家族の皆さんによりしくお伝えください (Cho tôi gửi lời hỏi thăm đến những người trong gia đình bạn, **trước tiên là** bố mẹ bạn); わたしは日本に来てから保証人をはじめ多くの方のお世話になって暮らしています (Đến Nhật tôi đã được rất nhiều người giúp đỡ, **đầu tiên phải kể đến** người bảo lãnh cho tôi). Ngoài ra, nhóm này còn biểu thị phạm vi tương đối về thời gian, không gian: このスタイルは 1990 年代から 2000 年代にかけて流行したものだ (Mốt này thịnh hành **từ** những năm 1990 **đến** năm 2000; A 駅から B 駅までアパートがたくさん並んでいる (Từ ga A **đến** ga B có nhiều nhà nằm sát nhau).

(4) Nhóm 4:

Đây là nhóm của những dạng thức biểu thị thời điểm, tình huống: ~折(に)・~折の、~際(に)・~際の、~に関して、~にあたって、~ところ・ところだ、~かける・かけの・かけだ、~うちに、~最中(に)・~最中だ、~において・~における. Ví dụ: お降りのさいは、お忘れ物のないよう、お気をつけてください (Quý khách hãy chú ý **khi** xuống

xe không để quên đồ); 先日ハイゾンへ行った際、小学校のときの同級生を尋ねた (Hôm trước **khi** đi Hải Dương tôi đã đến thăm người bạn thời học tiểu học); Hoặc: 今は上手に話せなくても練習を重ねるうちに上手になります (Hiện tại kỹ năng nói chưa tốt nhưng **trong quá trình** luyện tập sẽ tốt lên); 友達に誘われて何回か山登りをしているうちに、わたしもすっかり山が好きになった (**Sau** nhiều lần được bạn mời đi leo núi tôi đã yêu thích núi hơn).

Nhóm 5: gồm những dạng thức biểu thị hành động đồng thời diễn ra: ~たとたん(に)、~(か)と思うと・~(か)と思ったら、~か~ないかのうちに、~次第、~が早いか、~や・やいなや、~なり、~そばから. Ví dụ: わたしが「さようなら」と言ったとたん、彼女は泣き出した (Tôi **vừa mới** nói “Tạm biệt” **thì** cô ấy bỗng oà lên khóc; 梅雨が明けたとたんに、猛暑になった。暑くてたまらない (Mùa mưa **vừa mới** kết thúc **thì** trời đã nóng gay gắt, nóng không thể chịu nổi nữa).

(5) Nhóm 6:

Là nhóm của những dạng thức biểu thị quan hệ về thời gian: ~てはじめて、~上で・上の、~て以来、~てからでない・~てからでなければ、~うちに・~ないうちに、~に先立って・~に先立つ、~てからというもの. Ví dụ: どの大学を受験するか、両親との相談のうえで、決めます (**Sau khi** bàn bạc với cha mẹ, tôi sẽ quyết định thi vào trường đại học này); これは一晩考えた上の決心だから、気持ちが変わることはない

(Đây là quyết tâm của tôi **sau khi** đã suy nghĩ suốt một đêm, cho nên tôi không thay đổi ý định; Hoặc để biểu thị ý xuyên suốt, kể từ sau khi sự việc xảy ra trong quá khứ đến nay ~: あの画家の絵を見て以来、あの画家にすっかり夢中になっています (**Từ khi** xem tranh của họa sỹ đó, tôi liền say mê ông); 日本から帰ってきて以来、彼はまるで人が変わったようだ (**Từ khi** trở về từ Nhật Bản, anh ấy đã thay đổi thành con người hoàn toàn khác).

(6) Nhóm 7:

Dạng thức biểu thị chỉ sự thay đổi, biến đổi: ~一方だ、~ばかりだ、~つつある. Ví dụ: 最近、円は値上がりする一方だ (Gần đây, đồng Yên **ngày càng** tăng giá); 事業に失敗して、アンさんの生活は荒れていく一方だった (Thất bại trong công việc, cuộc sống của anh An **ngày càng** trở nên khó khăn); Ngoài ra nhóm này còn biểu thị sự tương quan: ~ば~ほど・~なら~ほど・~ほど、~につれて、~にしたがって、~に伴って、~とともに. Ví dụ: 優れた営業マンほど客の声に耳を傾け、外の人批判にも謙虚になれるものだ (**Càng** là người kinh doanh giỏi **càng** chú ý lắng nghe ý kiến khách hàng, và càng phải khiêm tốn tiếp nhận phê bình của người khác). Hoặc biểu thị ý cùng với sự tiến triển của một sự việc thì sự việc khác cũng tiến triển theo: 日本語の上達につれて、友達が増え、日本での生活が楽しくなってきた (**Cùng** với những tiến bộ về tiếng Nhật, bạn bè cũng nhiều lên, cuộc sống ở Nhật cũng ngày càng vui vẻ).

(7) Nhóm 8:

Những dạng thức biểu thị giới hạn: ~に限り、~に限って、~かぎり (は)、~かぎりでは、~ただ~のみ、~ならでは、~をおいて. Ví dụ: 朝 9 時までにご来店の方に限り、コーヒーのサービスがあります (**Chỉ** những vị khách đến cửa hàng trước 9 giờ mới được phục vụ một tách cà phê); これは芸術的才能のある山本さんならではの作品だと思います (Tôi nghĩ đây là tác phẩm độc đáo **chỉ có ở** một người có tài năng nghệ thuật như anh Yamamoto).

(8) Nhóm 9:

Dạng thức biểu thị không giới hạn: ~ばかりでなく、~ばかりか、~に限らず、~のものならず、~ただ~だけでなく・~ただ~のみならず、~ひとり~だけでなく・ひとり~のみならず、~にとどまらず. Ví dụ: 日曜日に限らず、休みの日はいつでも、家族と運動をしに出かけます (**Không chỉ** ngày chủ nhật, bao giờ vào ngày nghỉ tôi cũng cùng gia đình đi tập thể dục); テレビの見過ぎは子どもの目を弱めるばかりでなく、自分で考える力を失わせると言われている (Người ta nói rằng xem tivi quá nhiều **không chỉ** ảnh hưởng tới mắt của trẻ em mà còn làm mất khả năng tự suy nghĩ).

(9) Nhóm 10:

Dạng thức biểu thị sự so sánh, tương phản: ~に比べて、~ほど~はない・~くらい~はない、~に限る、~にもまして. Ví dụ: 女性は男性に比べ、平均寿命が長い (**So với** đàn ông thì phụ nữ có tuổi thọ dài hơn); 困っている時、思いやりのある友人の言葉ほどうれしい

ものはない (Khi gặp khó khăn *không gì* vui bằng những lời nói của người bạn biết cảm thông); Biểu thị sự tương phản, đối lập: ~う (よう) か~まいか、~どころか、~一方 (で)、~に対して、~に反して・~に反する・~に反した、~反面・半面、~というより、~かわりに、~にかわって、~ないまでも、~にひきかえ. Ví dụ: 今回のアメリカ大統領選挙は、多くの人の予想に反する結果に終わった (Cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ lần này đã kết thúc với kết quả *trái với* dự đoán của nhiều người); いい親は厳しく叱る一方で、ほめることも忘れない (Là cha mẹ tốt thì *bên cạnh* việc nghiêm khắc dạy bảo con cái thì cũng không nên quên khen ngợi chúng).

(10) Nhóm 11:

Gồm những dạng thức biểu thị lập trường, quan điểm, ý kiến. Đó là những dạng thức như: ~にとって、~として、~の上で・~上・~上の、~からという・~からいえば・からいって、~から見ると・~から見れば・~から見て、~からすると・~からすれば・~からして、~にしたら・~にすれば~わりに (は)、~にしては、~向きに・向きの・向きだ、~ともなると・~ともなれば、~ともあろう、~たる、~まじき. Ví dụ: わたしは前に一度留学生として日本に来たことがある (Trước kia, tôi đã đến Nhật Bản *với tư cách* là lưu học sinh); 先生の見方から言うと、私のやり方はまちがっているかもしれませんが、私はこれがいいんです (Nếu *xét từ* cách nhìn của thầy giáo thì có thể cách làm của tôi là sai nhưng tôi lại thấy thế là đúng).

(11) Nhóm 12:

Dạng thức biểu thị căn cứ, quy chuẩn. Nhóm này khá phong phú như: ~ように・~ような、~とおりに (に) ・~とおりの・~とおりで、~に沿って・~に沿う・~に沿った、~に基づいて・~に基づく・~に基づいた、~をもとに (して) ・~をもとにする・~をもとにした、~のもとで・~のもとに、~を中心に (して) ・~を中心として・~を中心にする・、~を中心とする・~を中心にした・~を中心とした、~を~にして・~を~として・~を~にする・~を~とする・、~を~にした・~を~とした、~に即して・~に即した、~ごとく・~ごとき. Ví dụ: すべて課長の指示どおり手配いたしました (Tôi đã cho chuẩn bị mọi thứ theo *đúng* chỉ thị của trưởng phòng); この小説は歴史的事実に基づいて書かれたものです (Truyện ngắn này là được viết *dựa trên một* sự thật lịch sử).

(12) Nhóm 13:

Dạng thức biểu thị quan hệ, đối ứng: ~によって・~による、~によつては、~次第で・~次第だ、~次第では、~に応じて・~に応じた、~たび (に)、~につけて、~をきっかけに (して) ・~をきっかけとして、~を契機に (して) ・~を契機として、~いかに・~いかによつて・~いかに、~いかんでは・~いかによつては. Ví dụ: 地震予知の研究はアメリカ、日本などの専門家によつて進められてきた (Việc nghiên cứu dự báo động đất đang được tiến hành *bởi* các chuyên gia của Mỹ và, Nhật); ハイキングの日の服装は、その日の天候に応じた調節可能なもの

がいい (Trang phục cho cuộc đi bộ dã ngoại là những thứ có thể *thích ứng* với thời tiết ngày hôm đó là hơn).

(13) Nhóm 14:

Những dạng thức biểu thị sự ngoại lệ, không liên quan: ～を問わず・～は問わず、～にかかわらず・～に (は) かかわりなく、～もかまわず、～はともかく (として)、～はさておき、～いかによらず・～いかににかかわらず、～をものともせず (に)、～をよそに、～いざしらず. Ví dụ: この計画は実行できるかどうかはともかくとして、まず実行する価値があるかどうかをもう一度よく考えてみよう (*Hãy tạm gác lại* việc kế hoạch này có thể thực hiện được hay không, trước hết cần suy xét kỹ lại một lần nữa xem nó có đáng để thực hiện hay không); 試験の結果いかによらず、試験中に不正行為のあったこの学生の入学は絶対に認められない (*Dù kết quả thi như thế nào đi chăng nữa*, thì cũng tuyệt đối không cho nhập học một học sinh đã có hành vi gian lận trong thi cử).

(14) Nhóm 15:

Những dạng thức biểu thị sự liệt kê, viện dẫn: ～とか～とか、～やら～やら、～にしても～にしても・～にしろ～にしろ・～にせよ～にせよ、～なり～なり、～といい～といい、～といわず～といわず、～であれ～であれ. Ví dụ: 科目の中では、私は数学とか物理とかの理科系の科目が好きです (Trong các môn học, tôi thích những môn tự nhiên như là toán *hay* vật lý); 頭のよさといい、気のやさしさといい、彼はリーダーとしてふさわしい人間だ (Anh ấy *vừa*

thông minh, *vừa* là người ôn hòa, đúng là phù hợp để làm lãnh đạo).

(15) Nhóm 16:

Những dạng thức như: ～さえ・～でさえ、～として、～たりとも、～といえども、～すら・～ですら、～だに、～くらい、～など・～なんか・～なんて、～こそ、～まで・～までして、～からある・～からの、～あつての、～極まる・極まりない、～の極み、～の至り *biểu thị sự cường điệu*. Ví dụ: あのころは授業料どころか家賃さえはらえないほどまずしかった (Khi đó tôi nghèo đến nỗi không những tiền học mà *ngay cả* tiền nhà cũng không trả được); 知識の量を増やすのではなく考え方を訓練することにこそ学校の存在価値がある (Giá trị tồn tại của trường học không phải để làm tăng tri thức mà *chính* là để rèn luyện sự tư duy).

(16) Nhóm 17:

Những dạng thức biểu thị chủ đề: ～とは・～というのは、～というものは・～ということは、～といえ、～という・～はというと、～といったら、～にかけては、～ときたら. Ví dụ: 教育ママとは自分の子供の教育に熱心な母親のことです (“Người mẹ sư phạm” có nghĩa là người mẹ dạy dỗ con cái một cách tận tâm); あの学生のまじめさといったら、教師の方が頭が下がる (*Khi nói đến* sự chăm chỉ của học sinh đó thì đến giáo viên cũng phải thán phục).

(17) Nhóm 18:

Đây là những dạng thức biểu thị sự mâu thuẫn, đối lập như: ～ながら、～く

せに・～くせして、～つつ・つつも、～ものの・～とはいふものの、～にもかかわらず、～にしても・～にしろ・～にせよ、～といっても、～からといって、～といえども、～とはいえ、～ながらも、～ところを、～ものを、～と思いきや。 Ví dụ: お手紙をいただいていたが、お返事もさしあげずに失礼いたしました (*Mặc dù* đã nhận được thư, *nhưng* tôi xin lỗi chưa phúc đáp lại được); 今度の事件とは関係がなかったにしろ、あのグループの人たちが危ないことをしているのは確かだ (*Mặc dù* không có liên quan đến vụ việc lần này nhưng chắc chắn những người trong nhóm đó đang làm điều nguy hiểm).

(18) Nhóm 19:

Đây là những dạng thức biểu thị nguyên nhân, lý do: ～によって・～による、～から・～ことから・～ところから、～からこそ、～につき、～こととて、～とあって、～ゆえ(に)・ゆえの、～おかげ、～おかげか・～おかげだ、～せいで・～せいか・～せいだ、～ものだから・～もので・～もの、～ばかりに、～だけに・～だけの、～だけあって、～あまり・～のあまり・～あまりの～に、～ばかり、～以上(は)、～上は、～からは・～からには、～ことだから・～ことだ、～ところをみると、～ではあるまいし。 Ví dụ: 当時は貧しさゆえに、小学校に行けない子どももいた (Thời đó *vì* còn nghèo, *nên* đã có những đứa trẻ không được đi học tiểu học); とうとう事業に失敗した。しかし誰のせいでもない、責任はこの私にある (Cuối cùng thì công việc đã bị thất bại. Tuy nhiên, đó chẳng phải *tại* ai cả, trách nhiệm là do tôi).

(19) Nhóm 20:

Ví dụ: ～さえ～ば、～としたら・～とすれば・～とすると、～ないことには、～ものなら、～をぬきにしては、～う(よう)ものなら、～ないかぎり、～が最後・～たら最後、～なくして。 Đây là những dạng thức biểu thị điều kiện giả định, điều kiện xác định Ví dụ: 私の言葉が彼を傷つけたのだとしたら、本当に申し訳ない事をしたと思う (Tôi rất lấy làm tiếc *nếu* trong lời nói có gì xúc phạm đến anh ấy); もし願いが叶うものなら、世界での人々はいつも愛し合ってほしい (*Nếu* như ước nguyện mà thành thì tôi mong mọi người trên trái đất này luôn thương yêu nhau).

Hoặc những dạng thức biểu thị điều kiện giả định phủ định: ～たとえ～ても、～たところで、～としても・～にしても、～にしろ・～にせよ、～といえども、～であれ、～う(よう)が・～う(よう)と(も)、～う(用)が～まいか・～う(よう)とまいと。 Ví dụ: たとえそのうわさが事実でも、あの先生に対するわたしの信頼は崩れません (*Cho dù* tin đồn đó là sự thật, niềm tin đối với thầy đó *vẫn* không thay đổi); たとえわたしが大金持ちだとしても、毎日遊んで暮らしたいとは思わない (*Giả sử* tôi có là người giàu có thì cũng không nghĩ là sẽ chơi bời suốt ngày).

(20) Nhóm 21:

Là những dạng thức biểu thị về khả năng có thể hoặc không thể, như: ～がたい、～わけにはいかない、～かねる、～ようがない・～ようもない、～得る・～得ない、～う(よう)にもない、～にか

たくない, ~に足る, ~にたえる・~みたえない. Ví dụ: 食事と睡眠だけはきちんととらないと、体を壊すことになりかねない (Nếu không ăn ngủ đầy đủ **có thể** làm suy nhược cơ thể); その意見には賛成しかねます (Tôi **không thể** tán thành với ý kiến đó). これは仕事を成功させるために考え得る最上の方法です (Để thực hiện công việc này thì đây là phương án tối ưu **có thể** nghĩ tới).

(21) Nhóm 22:

Là những dạng thức biểu thị khuynh hướng, trạng thái, sự tình: ~がちの・~がちだ, ~っぽい, ~気味, ~だらけ, ~きらいがある, ~まみれ, ~ずくめ, ~めく, ~ほど・~ほどの・ほどだ, ~くらい・~くらいの・くらいだ, ~かのよう・~かのようだ, ~げ, ~ごとく・~ごとき, ~ともなく・ともなしに, ~つ~つ, ~んばかりに・~んばかりの・~んばかりだ, ~とばかり

(に). Ví dụ: 最近、忙しい仕事が続いたので少し疲れ気味です (Công việc dạo này bận rộn liên tiếp nên tôi **cảm thấy** hơi mệt); 人は中年になると、新しいものに興味を持たなくなるきらいがある (Con người đến tuổi trung niên **thường có** khuynh hướng không có hứng thú với cái mới).

(22) Nhóm 23:

Đó là những dạng thức biểu thị quá trình, kết thúc: ~とところ, ~あげく (に)・~あげくの, ~末 (に)・末の, ~きり・~きりだ, ~っぱなし, ~に至って, ~きる・~きる・きれない, ~ぬく, ~わけだ, ~次第だ, ~ことになる, ~ことになっている, ~こととなっ

ている, ~ということだ, ~ところだった, ~つけ, ~に至る, ~しまつた, ~までだ・~までのことだ. Ví dụ: 5時間に及ぶ討議の末、両国は商売の自由化問題について最終的な合意に達した (**Sau** khi thảo luận tới 5 tiếng đồng hồ, cuối cùng hai nước đã đạt được thỏa thuận về vấn đề tự do hóa thương mại); 考えに考えたあげく、この家売ることに決めた (**Sau khi** suy nghĩ rất nhiều **cuối cùng** tôi đã quyết định bán ngôi nhà này); それはいくら悔やんでも悔やみきれないことだった (Có ăn năn bao nhiêu cũng **không hết** lỗi).

(23) Nhóm 24:

Nhóm những dạng thức biểu thị sự phủ định: ~わけがない・~わけはない, ~はずがない, ~っこない, ~ものか, ~どころではなく・~どころではない, ~ことなく, ~なしに・~ことなしに, ~までもなく・~までもない, ~というものではない・~というものでもない, ~わけではない, ~ないことはない・~ないこともない, ~ことは~が, ~ないものでもない・~ないでもない. Ví dụ: 彼女は今就職活動中だから暇はずはないよ (Chị ấy đang bận xin việc nên **không có** chuyện rảnh rỗi đâu!); あんな失礼な人と二度と話をするものか (**Sẽ không bao giờ** nói chuyện với một người vô lễ như thế nữa).

(24) Nhóm 25:

Nhóm dạng thức biểu thị sự truyền đạt thông tin, suy đoán: ~ということだ・~とのこと (だ), ~とか~由, ~まい, ~まいか, ~おそれがある, ~かねない, ~に違いない, ~に相違ない, ~とみえ

て・～とみえる. Ví dụ: 今は田畑しかないが、昔はこの辺りが町の中心だったということだ (Bây giờ vùng này chỉ là ruộng thôi chứ ngày xưa **nghe nói là** trung tâm của một thành phố); 彼は何も言わなかったが、表情から見て、本当のことを知っていたに違いない (Anh ấy chẳng nói gì cả nhưng nhìn vẻ mặt thì **chắc chắn là** anh ấy đã biết sự thật rồi).

(25) Nhóm 26:

Nhóm dạng thức biểu thị sự cường điệu, cường chế: ～てしかたがない・～てしようがない, ～てたまらない, ～てならない, ～てやまない, ～かぎりだ, ～といたらない・～といたらありはしない, ～ないわけにはいかない, ～ざるをえない, ～ないではいけない・～ずにはいけない, ～ないではすまない・～ずにはすまない, ～ないではおかない・～ずにはおかない, ～を禁じ得ない, ～を余儀なくされる. Ví dụ: いよいよあした帰国かと思ううれしくてしかたがない (Cứ nghĩ đến ngày mai cuối cùng sẽ được về nước là tôi lại cảm thấy vui **khôn tả**); 倒産という事態になったのは、K 氏に責任の大半があると言わざるをえない (Tôi **buộc phải** phải nói rằng tình trạng phá sản này trách nhiệm phần lớn thuộc về anh K).

(26) Nhóm 27

Đây là những dạng thức biểu thị sự khuyên nhủ, mời mọc, chú ý, cảm đoán: ～う (よう) ではないか, ～ことだ, ～こと, ～ものだ・～ものではない, ～べき・～べきだ・～べきではない, ～ことはない, ～べからず・～べからざる. Ví dụ: これから少しでも人の役に立つ

ことを考えようではないか (Từ bây giờ **chúng ta hãy** nghĩ đến những việc dù là nhỏ bé để giúp ích cho người khác); 地位を利用して、汚職したり賄賂を受けたりするなどは、政治家として許すべからざる行為である (Việc lợi dụng chức quyền tham ô, nhận hối lộ... là hành vi **không thể** tha thứ cho người làm chính trị).

(27) Nhóm 28:

Nhóm dạng thức biểu thị chủ trương, phán quyết: ～まい, ～にほかならない, ～にきまっている, ～にすぎない, ～(より) ほか (は) ない・～ほか (しかたが) ない, ～というものだ, ～までだ・～までのことだ・～ばそれまでだ, ～に (は) あたらない, ～でなくてなんだろう. Ví dụ: 文化とは国民の日々の暮らし方にほかならない (Văn hoá **không gì khác chính là** cách sống hàng ngày của người dân); 上田さんはぜいたくはせず、つねに人々のためを考えた。これが指導者の姿勢でなくてなんだろう (Anh Ueda lúc nào cũng sống giản dị, luôn nghĩ đến mọi người. Đó **quả đúng là** phẩm chất của người lãnh đạo).

(28) Nhóm 29:

Nhóm dạng thức biểu thị cảm thán, nguyện vọng: ～ことに (は), ～ことだ, ～ことか・～だろう・～ことだろう, ～ものだ, ～ないものだ, ～ないものか, ～ものがある, ～とは. Ví dụ: 不思議なことに、何年も実がならなかった柿の木に今年はたくさん実がなった (**Thật lạ là** cây hồng bao nhiêu năm không có quả năm nay lại ra rất sai); なんとかして世界を平和にできないものか (**Giá mà** thế giới luôn được sống trong hoà bình).

3. Kết luận

Trong bài viết này, căn cứ vào chức năng ngữ pháp-ngữ nghĩa của câu, chúng tôi đã phân loại các dạng thức kết hợp cú pháp trong tiếng Nhật thành 29 nhóm gồm các nhóm dạng thức biểu thị đối tượng của hành động; mục đích, phương tiện; khởi điểm, điểm kết thúc, giới hạn, phạm vi; thời điểm, tình huống; tính đồng thời về thời gian; mối quan hệ trước sau về thời gian; sự thay đổi, biến đổi; không giới hạn, không giới hạn; sự so sánh, tương phản; lập trường, quan điểm, ý kiến; căn cứ, quy chuẩn; quan hệ, thích ứng ứng; sự ngoại lệ, không liên quan; sự liệt kê, viện dẫn; cường điệu; chủ đề; sự mâu thuẫn, nhượng bộ; nguyên nhân, lý do; điều kiện giả định, điều kiện xác định; điều kiện giả định phủ định; có khả năng, không có khả năng; khuynh hướng, trạng thái, sự tình; quá trình, kết thúc; sự phủ định; sự truyền đạt thông tin, suy đoán; thị sự cường điệu, cường chế; sự khuyên nhủ, mời mọc, chú ý, cảm đoán; chủ trương, phán quyết; cảm thán, nguyện vọng. Có thể nói đây là sự phân loại khá đầy đủ những dạng thức kết hợp cơ bản thuộc trình độ trung cấp và cao cấp trong tiếng Nhật. Việc phân loại này giúp người dạy và người học có cái nhìn tổng quan, hệ thống về dạng thức kết hợp trong tiếng Nhật, góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình giảng dạy-học tập ngoại ngữ này. Do khuôn khổ của bài viết, nghiên cứu này mới chỉ là bước đầu. Việc

nghiên cứu sâu các dạng thức kết hợp trong tiếng Nhật sẽ là đề tài của một bài nghiên cứu khác mà chúng tôi dự định tiến hành trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 2007.
2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb KHXH, Hà Nội 1991 (Nxb Giáo dục tái bản 2004).
3. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt (câu)*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1990.
4. グループ・ジヤマシイ編著、砂川有里子（代表）（1998）『日本語文型辞典』（Từ điển mẫu câu tiếng Nhật）くろしお出版.
5. 本松悦子、宮本淳、和栗雅子（1997）『どんな時どう使う 日本語表現文型 500』（500 mẫu câu tiếng Nhật: Sử dụng khi nào, sử dụng như thế nào?）アルク.
6. 森田良行、松本正恵（1989）『日本語表現文型』（Mẫu câu tiếng Nhật）アルク.
7. 森田良行（1989）『基礎日本語文法』（Ngữ pháp tiếng Nhật cơ bản）角川書店.
8. 坂本正編著（1995）『日本語表現文型・例文集』（Tuyển tập mẫu câu tiếng Nhật）凡人者.
9. 田中稔子（1990）『日本語の文法』（Ngữ pháp tiếng Nhật）近代文藝社.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 05/12/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)